UNIT 12

LIFE ON OTHER PLANET

GETTING STARTED

I/ NEW WORDS:

- trek /trek/	(n,v): (cuộc)h.trình, du hành
- captain /ˈkæp.tɪn/	(n): thuyền trưởng
- crew /kruː/	(n): thuỷ thủ trên tàu
- return /rɪˈtɜːn/	(v): trở về
- fight /faɪt/	(v): chiến đấu
- terrorist /ˈter.ə.rɪst/	(n): kẻ khủng bố
- danger /ˈdeɪn.dʒər/	(n): hiểm hoạ, mối đe doạ
- alien /ˈeɪ.li.ən/	(n): người ngoài hành tinh
- space buggy/speɪs//ˈbʌg.i/	(n): xe vũ trụ
- weightless/ˈweɪt.ləs/	(adj): không trọng lượng
- flying saucer	(n) : đĩa bay
- disk /dɪsk/	(n) : đĩa máy tính, ổ đĩa
- uncontrollably	(adv): 0 khống chế được
- outer space /ˌaʊ.tə ˈspeɪs/	(n): vũ trụ
- galaxy/ˈgæl.ək.si/	(n): dải ngân hà
- UFO /ˌjuː.efˈoʊ/ (Unidentified Flying Object)	(n): vật thể bay 0 xác định

LIVEWORKSHEETS